

VN-Index tăng nhẹ 0,2%

Ngày báo cáo

05/12/2025

Phòng Nghiên cứu & Phân tích

research@vietcap.com.vn

+8428 3914 3588

Điểm nhấn thị trường

VN-Index tăng nhẹ 0,2%

VN-Index ghi nhận mức tăng nhẹ 0,2% (+4,1 điểm) vào thứ Sáu, khép tuần giao dịch tại 1.741,3 điểm. Hầu hết các cổ phiếu vốn hóa lớn đều giảm điểm nhưng được bù đắp bởi VIC (+7,0%) và VHM (+1,7%). Chỉ số tăng điểm trong tất cả các phiên tuần này, ghi nhận tổng mức tăng 2,9%. Toàn sàn ghi nhận 95 mã tăng, 211 mã giảm và 54 mã đi ngang. Thanh khoản giảm mạnh so với phiên trước, đạt 20 nghìn tỷ đồng.

- Các Ngân hàng LPB (-2,8%), ACB (-2,2%), MBB (-2,1%), TCB (-2,0%) và STB (-2,0%) giảm mạnh.
- Các mã Chứng khoán TCX (-1,4%), SSI (-1,7%), VIX (-2,6%), VND (-1,6%) và VCI (-1,7%) giảm điểm.
- Cổ phiếu Tài nguyên cơ bản HPG (-1,1%), GVR (-1,6%), DGC (-2,1%) và DPM (-1,5%) sụt giảm.
- Những mã giảm điểm đáng chú ý trong các ngành khác bao gồm công ty tiện ích GAS (-1,5%), công ty công nghệ FPT (-1,3%), doanh nghiệp công nghiệp GEX (-2,6%) và công ty dầu khí BSR (-1,6%).
- Công ty khách sạn nghỉ dưỡng VPL (+2,0%), doanh nghiệp công nghiệp GEE (+3,7%) và nhà bán lẻ trang sức PNJ (+1,4%) là những mã tăng điểm nổi bật.

Nhận định nhanh

- NLG: Doanh số bán BDS 10 tháng đầu năm vượt kỳ vọng; ban lãnh đạo đặt mục tiêu doanh số bán BDS năm 2026 tăng trưởng mạnh - Báo cáo Gặp gỡ HĐQT

Báo cáo trong ngày

- Báo cáo Trái phiếu tiền tệ: Lãi suất liên ngân hàng tăng mạnh do nhu cầu thanh khoản cuối năm
- DXG: Dự án GSW và The Privé dẫn dắt đà tăng trưởng lợi nhuận trong năm 2026/27 - Cập nhật
- DXS: Đà tăng trưởng của lượng giao dịch môi giới dự kiến sẽ thúc đẩy lợi nhuận năm 2026 - Cập nhật
- VIC, VHM, VRE: Lợi nhuận bất động sản duy trì vững chắc; doanh số bán giao xe ổn định; hỗ trợ tài chính từ Chủ tịch tiếp tục được thực hiện; đóng góp của các mảng mới vào lợi nhuận trung hạn chưa đáng kể - Cập nhật

Dữ liệu thị trường

	VNI	HNI	UPCOM
Điểm	1741,3	260,7	120,5
% Δ	0,2%	-0,6%	-0,4%
- % Δ 1 tuần	3,0%	0,3%	1,3%
- % YTD	37,5%	14,6%	26,8%
- % YOY	37,4%	13,5%	29,6%
GTGD			
- Hôm nay (triệu)	\$761,6	\$46,8	\$22,0
- TB 1 tháng (triệu)	\$841,3	\$59,0	\$22,7
- TB 1 năm (triệu)	\$980,3	\$70,3	\$33,2
- TB QTD	\$1.064,3	\$78,0	\$23,3
- % TB QTD/TB quý gần nhất	-29,1%	-34,2%	-47,1%
Khối ngoại			
- Mua (triệu)	\$62,2	\$0,7	\$0,5
- Bán (triệu)	\$85,2	\$3,1	\$0,9
- GT ròng (triệu)	-\$23,0	-\$2,4	-\$0,3
Độ rộng TT			
Mã tăng	105	62	186
Mã giảm	220	94	206
Không đổi	93	151	514
Chỉ số chính			
GT vốn hóa (tỷ)	293,9	17,1	57,6
P/E trượt 12T	15,3	19,6	14,9
LS cổ tức*	2,6%	4,0%	5,1%
Giao dịch			
Phái sinh	Giá	KL	GTGD
		mở cửa	(tr USD)
VN30F1M	1.976,5	35.166	1.584,2
VN30F2M	1.974,0	1.040	2,9
VN30F1Q	1.969,0	412	0,3
VN30F2Q	1.971,0	229	0,1
VN100F1M	1.871,5	55	0,3
VN100F2M	1.874,7	9	0,1
VN100F1Q	1.866,1	15	0,1
VN100F2Q	1.852,0	25	0,1
USD/VND		26.370	

Nguồn: Fiinpro, HSX, HNX

*Phương pháp của Fiinpro được tính toán dựa trên các công ty đã chi trả cổ tức cho năm hiện tại, thay vì toàn bộ VN-Index. Theo Bloomberg, lợi suất cổ tức 12 tháng tổng hợp cho VN-Index tính đến ngày 30/5 là 1,84%.

Quan điểm kỹ thuật

Chúng tôi cho rằng phiên điều chỉnh 05/12 mang tính chất củng cố nhằm vận động thêm lực cầu giá thấp, giúp VN-Index tiếp cận vùng 1.800 điểm trong thời gian tới. Ngoài ra, không loại trừ khả năng xuất hiện thêm một nhịp giảm trong phiên 08/12. Khu vực 1.730 (+/-5) điểm đóng vai trò hỗ trợ cho đà tăng hiện tại và áp lực bán/chốt lãi sẽ được cân bằng tại đây.

Các nhà đầu tư có thể theo dõi tín hiệu kỹ thuật của Top 15 cổ phiếu ảnh hưởng mạnh nhất đến VN-Index, Top 10 cổ phiếu ảnh hưởng mạnh nhất đến HNX-Index và UpCom Index; cũng như của một số các cổ phiếu đầu cơ do Vietcap lựa chọn.

Để tải về báo cáo chi tiết, xin vui lòng nhấn vào [đây](#).

Nhận định nhanh

NLG: Doanh số bán BĐS 10 tháng đầu năm vượt kỳ vọng; ban lãnh đạo đặt mục tiêu doanh số bán BĐS năm 2026 tăng trưởng mạnh - Báo cáo Gặp gỡ NĐT

Chúng tôi đã tham dự cuộc họp gặp gỡ NĐT của CTCP Đầu tư Nam Long (NLG) vào ngày 05/12, được tổ chức trong khuôn khổ sự kiện Nam Long Journey 2025 (từ ngày 05-07/12/2025). Trong cuộc họp, ban lãnh đạo đã cập nhật về doanh số bán BĐS trong 10 tháng đầu năm 2025 (10T 2025), triển vọng cho cuối năm 2025 và năm 2026, cũng như tiến độ pháp lý của một số dự án. Nhìn chung, NLG ghi nhận đà tăng trưởng doanh số rất tích cực trong tháng 10 (vượt kỳ vọng của chúng tôi). Do đó, chúng tôi nhận thấy khả năng điều chỉnh tăng đối với dự báo doanh số bán BĐS các năm 2025/26 của NLG, dù cần thêm đánh giá chi tiết.

*** Doanh số bán BĐS 10T 2025:** NLG đã ghi nhận doanh số bán BĐS 10T 2025 ở mức 9,29 nghìn tỷ đồng, trong đó riêng tháng 10 đã ghi nhận 4,3 nghìn tỷ đồng, với động lực chủ yếu đến từ các dự án Southgate, Mizuki Park và Izumi City. Kết quả này không chỉ vượt dự báo cả năm của chúng tôi là 7,2 nghìn tỷ đồng (nhờ doanh số bán BĐS tại Mizuki Park và Southgate mạnh hơn dự kiến), mà còn vượt mức đỉnh doanh số trước đây trong giai đoạn 2021-2022 của công ty.

*** Triển vọng doanh số bán BĐS năm 2025:** Ban lãnh đạo kỳ vọng doanh số bán BĐS năm 2025 sẽ đạt khoảng 11-13 nghìn tỷ đồng (so với mức mục tiêu 14,6 nghìn tỷ đồng được công bố tại ĐHCĐ năm 2025 của công ty), với đóng góp cuối năm chủ yếu đến từ các dự án Mizuki Park, Izumi City và có khả năng gồm Paragon.

*** Mục tiêu doanh số bán BĐS năm 2026:** Ban lãnh đạo đặt kế hoạch đạt mức doanh số bán BĐS vượt 20 nghìn tỷ đồng trong năm 2026. Công ty đặt mục tiêu sẽ triển khai hoạt động bán hàng mạnh mẽ hơn trong giai đoạn 2025-2027 so với giai đoạn 2022-2024, gồm tiếp tục triển khai bán hàng các giai đoạn tiếp theo của những dự án hiện hữu (như Southgate, Mizuki Park, Akari City, Cần Thơ, Izumi City, và An Zen Residences) và mở bán các dự án mới bao gồm Paragon, VSIP Hải Phòng, và Waterpoint Giai đoạn 2.

*** Kế hoạch lợi nhuận năm 2026:** Mục tiêu LNST sau lợi ích CĐTS năm 2026 đang trong quá trình xây dựng. Về triển vọng bán giao năm 2026, đóng góp sẽ đến từ tiếp tục bán giao tại các dự án Cần Thơ và Southgate, cũng như việc bắt đầu bán giao tại Mizuki Park - Trellia Cove (phần khu thấp tầng) và Izumi City - Canaria từ nửa cuối năm 2025. Nhìn chung, các dự án trong kế hoạch bán giao của năm 2026 phù hợp với dự báo hiện tại của chúng tôi.

*** Cập nhật tình trạng pháp lý của các dự án:**

- Trong quý 4/2025, NLG đã nhận được giấy phép bán hàng cho các dự án Izumi City - Canaria (thấp tầng; tháng 10), Southgate - Solaria Rise (cao tầng; tháng 10), Mizuki Park - Trellia Cove (cao tầng; tháng 11) và Paragon - Giai đoạn 1 (thấp tầng; đầu tháng 12).

- Đối với kế hoạch năm 2026, ban lãnh đạo kỳ vọng sẽ nhận được giấy phép bán hàng cho các phân khu mới tại Southgate, Paragon và Izumi City, cũng như cho dự án mới là VSIP Hải Phòng.

* **Cập nhật về đợt phát hành quyền mua:** Sau hạn chót đăng ký và nộp tiền vào ngày 17/11, công ty đang tiến hành phân phối lại một số lượng nhỏ cổ phiếu chưa được đăng ký. Nghị quyết của HĐQT về kết quả đợt phát hành dự kiến sẽ được công bố vào ngày 20/12, tiếp đến là văn bản xác nhận kết quả từ UBCKNN dự kiến vào ngày 26/12. [Vui lòng xem thêm thông tin chi tiết tại Vietcap IQ.](#)

Tóm tắt các báo cáo trong ngày

Báo cáo Trái phiếu tiền tệ: Lãi suất liên ngân hàng tăng mạnh do nhu cầu thanh khoản cuối năm

Lượng phát hành Trái phiếu Chính phủ (TPCP) giảm sau 2 tháng tăng mạnh

* Trong tháng 11, khối lượng phát hành TPCP giảm 15,3% so với tháng trước (MoM), đạt 23,5 nghìn tỷ đồng. Trong 11 tháng đầu năm 2025 (11T 2025), Kho bạc Nhà nước (KBNN) đã phát hành 306,9 nghìn tỷ đồng TPCP, hoàn thành 61,4% kế hoạch cả năm.

* Trên thị trường thứ cấp, giá trị giao dịch trung bình ngày (GTGDTBN) giảm 25,1% MoM xuống 12,6 nghìn tỷ đồng – mức thấp nhất trong 7 tháng.

* Lợi suất trái phiếu tăng nhẹ ở cả thị trường sơ cấp và thứ cấp. Trên thị trường sơ cấp, lợi suất trái phiếu kỳ hạn 5 năm và 10 năm lần lượt tăng nhẹ khoảng 2 điểm cơ bản MoM và 6 điểm cơ bản MoM, đạt 3,16% và 3,86%. Trên thị trường thứ cấp, lợi suất trái phiếu kỳ hạn 5 năm và 10 năm đạt 3,19% và 3,89%, tăng lần lượt 2 điểm cơ bản MoM và 7 điểm cơ bản MoM.

Lợi suất TPCP có thể duy trì đà tăng trong tháng 12

* Một số yếu tố có thể gây áp lực lên lợi suất TPCP trong tháng 12, bao gồm: (1) KBNN mới chỉ hoàn thành 35,3% kế hoạch phát hành quý 4, đồng nghĩa với khả năng nguồn cung sẽ gia tăng trong tháng 12; (2) Trong khi đó, Chính phủ đang đẩy mạnh giải ngân đầu tư công trong tháng cuối năm; (3) Tính đến ngày 21/11, tăng trưởng tín dụng toàn hệ thống tăng 16,15% so với đầu năm, cao hơn đáng kể so với mức 11,12% cùng kỳ năm ngoái.

Lãi suất liên ngân hàng tăng mạnh do nhu cầu thanh khoản cuối năm

* Thanh khoản trên thị trường liên ngân hàng thắt chặt trong tháng 11, khi lãi suất qua đêm (ON) tăng lên mức bình quân 5,25% và thậm chí có thời điểm vượt 6% trong tuần cuối tháng, so với mức bình quân 4,81% của tháng 10. Lãi suất liên ngân hàng tăng mạnh phản ánh áp lực thanh khoản mùa vụ vào hai tháng cuối năm. Trong tháng 11, NHNN đã mạnh tay bơm ròng 106 nghìn tỷ đồng để đáp ứng nhu cầu thanh khoản từ các ngân hàng thương mại.

* Chúng tôi cho rằng lãi suất liên ngân hàng có thể sẽ tiếp tục chịu áp lực trong tháng 12, do: (1) nhu cầu thanh khoản mùa vụ vào cuối năm; (2) dư nợ trên OMO ước tính đã tăng lên trên 330 nghìn tỷ đồng tính đến cuối tháng 11; và (3) khoảng gần 230 nghìn tỷ đồng repo sẽ đáo hạn trong tháng. Tuy nhiên, ngày 4/12, NHNN đã thông báo sẽ thực hiện giao dịch hoán đổi ngoại tệ (FX swap) với kỳ hạn 14 ngày với các tổ chức tín dụng. Chúng tôi cho rằng động thái này của NHNN nhằm hỗ trợ thanh khoản ngắn hạn trên thị trường liên ngân hàng và có thể giúp giảm chi phí vay VND đáng kể so với mức lãi suất liên ngân hàng hiện tại là 7,1% cho kỳ hạn 2 tuần.

KBNN thông báo mua ngoại hối sau gần 5 tháng tạm dừng

* Áp lực lên tỷ giá USD/VND đã hạ nhiệt sau khi NHNN bán USD vào ngày 22/10 (kỳ hạn 6 tháng). Tuy nhiên, tỷ giá tăng nhẹ trở lại sau khi KBNN mua thông báo nhu cầu mua 250 triệu USD trong hai phiên ngày 11/11 và 25/11. Tính đến cuối tháng 11, tỷ giá USD/VND trên thị trường liên ngân hàng giao dịch ở mức 26.365, tăng 0,2% trong tháng 11 và tăng 3,4% so với đầu năm.

* Trong trường hợp KBNN tiếp tục có nhu cầu mua USD trong tháng 12 có thể sẽ gây áp lực lên tỷ giá USD/VND. Dù vậy, chúng tôi cho rằng tỷ giá sẽ được hỗ trợ bởi một số các yếu tố bao gồm: (i) Kỳ vọng Fed sẽ tiếp tục cắt giảm lãi suất; và (ii) Nguồn ngoại tệ ổn định – đặc biệt là kiều hối trước Tết – có thể giúp hỗ trợ tỷ giá.

DXG: Dự án GSW và The Privé dẫn dắt đà tăng trưởng lợi nhuận trong năm 2026/27
- Cập nhật

Ngành	BDS		2024	2025F	2026F	2027F
Ngày báo cáo	05/12/2025	TT Doanh thu	28,7%	-22,0%	54,9%	90,1%
Giá hiện tại	19.150 VND	TT EPS	23,0%	-7,0%	62,0%	341,8%
Giá mục tiêu	24.000 VND	LNST-CĐTS (tỷ đồng)	256	294	512	2.211
Giá mục tiêu gần nhất	26.000 VND	Biên LN gộp	48,1%	55,8%	53,5%	58,0%
TL tăng	+25,3%	Biên LN ròng	5,3%	7,9%	8,8%	20,1%
Lợi suất cổ tức	0,0%	P/E	66,6x	71,7x	44,2x	10,0x
Tổng mức sinh lời	+25,3%	P/B	1,5x	1,5x	1,4x	1,3x
GT vốn hóa	19,5 nghìn tỷ đồng			DXG	Peers	VNI
Room KN	5,1 nghìn tỷ đồng	P/E (trượt)		48,2x	40,9x	16,8x
GTGD/ngày (30n)	279,8 tỷ đồng	P/B (hiện tại)		1,6x	2,1x	2,1x
Cổ phần Nhà nước	0,0%	ROE		3,3%	5,4%	13,5%
SL cổ phiếu lưu hành*	1,1 tỷ	ROA		1,2%	2,9%	2,0%
Pha loãng *	1,1 tỷ					
(*) bao gồm đợt phát hành riêng lẻ vào tháng 12/2025						

* Chúng tôi điều chỉnh giảm 8% giá mục tiêu đối với CTCP Tập đoàn Đất Xanh (DXG) xuống 24.000 đồng/CP, nhưng nâng khuyến nghị từ KHẢ QUAN lên MUA, do giá cổ phiếu DXG đã điều chỉnh khoảng 19% trong ba tháng qua.

* Việc điều chỉnh giảm giá mục tiêu chủ yếu là do (1) Yếu tố pha loãng từ kế hoạch phát hành riêng lẻ 93,5 triệu cổ phiếu (tương đương 9,18% số lượng cổ phiếu hiện hữu) với giá 18.600 đồng/CP, dự kiến nhận tiền trong giai đoạn 01-08/12/2025; (2) Giả định WACC tăng lên mức 14,4% (từ mức 13,8% trước đây); và (3) Định giá mảng môi giới BĐS giảm (chi tiết tại Báo cáo Cập nhật DXS, ngày 05/12/2025).

* Chúng tôi dự báo LNST sau lợi ích CĐTS quý 4/2025 đạt 71 tỷ đồng (-23% QoQ, -56% YoY), với doanh thu chủ yếu đến từ doanh số bàn giao theo kế hoạch tại dự án Gem Sky World (GSW) và mảng môi giới BĐS. Chúng tôi dự báo LNST sau lợi ích CĐTS năm 2025 sẽ tăng +15% YoY, đạt 294 tỷ đồng.

* Trong năm 2026, chúng tôi dự báo LNST sau lợi ích CĐTS sẽ tăng mạnh 74% YoY, đạt 512 tỷ đồng, chủ yếu nhờ (1) việc tái khởi động hoạt động mở bán và số lượng bàn giao tại GSW tăng, và (2) mảng môi giới BĐS tiếp tục tăng trưởng.

* Chúng tôi điều chỉnh tăng lần lượt 7%/8% đối với dự báo LNST sau lợi ích CĐTS năm 2025/26, chủ yếu do kỳ vọng biên lợi nhuận ròng tăng nhẹ, phản ánh giả định mức thuế thấp hơn của chúng tôi và phù hợp với KQKD 9 tháng 2025.

* Chúng tôi tiếp tục kỳ vọng doanh số bán hàng của DXG sẽ tăng mạnh, lần lượt đạt 10,4 nghìn tỷ đồng/19,8 nghìn tỷ đồng trong năm 2025/26, từ mức thấp trong giai đoạn 2023-2024. Dự báo tích cực này được hỗ trợ bởi việc tái khởi động dự án The Privé vào giữa năm 2025 và dự án GSW vào năm 2026.

* Rủi ro: Mở bán các dự án mới chậm hơn dự kiến.

DXS: Đà tăng trưởng của lượng giao dịch môi giới dự kiến sẽ thúc đẩy lợi nhuận năm 2026 - Cập nhật

Ngành	BDS & KCN		2024	2025F	2026F	2027F
Ngày báo cáo	05/12/2025	TT Doanh thu	23,2%	39,6%	18,7%	17,1%
Giá hiện tại	10.600 VND	TT EPS	N.M.	222,0%	23,7%	30,9%
Giá mục tiêu	13.600 VND	LNST-CĐTS (tỷ đồng)	141	453	560	734
Giá mục tiêu gần nhất	14.100 VND	Biên LN gộp	48,3%	53,6%	51,7%	53,2%
TL tăng	+28,3%	Biên LN ròng	5,8%	13,3%	13,9%	15,5%
Lợi suất cổ tức	0,0%	P/E	48,5x	15,1x	12,2x	9,3x
Tổng mức sinh lời	+28,3%	P/B	1,0x	0,9x	0,9x	0,8x
GT vốn hóa	6,2 nghìn tỷ đồng			<u>DXS</u>	<u>Peers</u>	<u>VNI</u>
Room KN	1,8 nghìn tỷ đồng	P/E (trượt)		16,7x	40,0x	16,8x
GTGD/ngày (30n)	15,8 tỷ đồng	P/B (hiện tại)		1,0x	1,5x	2,1x
Cổ phần Nhà nước	0,0%	ROE		6,0%	5,7%	13,5%
SL cổ phiếu lưu hành	579,1 tr	ROA		2,3%	2,6%	2,0%
Pha loãng	579,1 tr					

* Chúng tôi điều chỉnh giảm 4% giá mục tiêu xuống mức 13.600 đồng/cổ phiếu, nhưng nâng khuyến nghị từ KHẢ QUAN lên MUA đối với CTCP Dịch vụ Bất động sản Đất Xanh (DXS) do giá cổ phiếu của DXS đã giảm khoảng 24% trong 3 tháng qua.

* Việc điều chỉnh giảm đối với giá mục tiêu của chúng tôi chủ yếu phản ánh mức giảm của P/E mục tiêu xuống mức 13,5x (từ 19,3x) và mức tăng đối với giả định WACC lên mức 14,4% (từ 13,8%), được bù đắp một phần bởi việc chúng tôi cập nhật mô hình định giá sang cuối năm 2026. Chúng tôi nhìn chung vẫn tiếp tục giữ nguyên dự báo LNST sau lợi ích CĐTS giai đoạn 2025/26/27 của chúng tôi.

* Đối với quý 4/2025, chúng tôi dự báo LNST sau lợi ích CĐTS sẽ đạt 119 tỷ đồng (+54% QoQ, +3,3 lần YoY), nhờ được thúc đẩy bởi mức tăng trưởng doanh thu 23% QoQ (+71% YoY) – chủ yếu đến từ doanh thu mảng môi giới và bán BĐS – và được hỗ trợ bởi mức giảm của tỷ lệ chi phí bán hàng & quản lý (SG&A)/doanh thu, do năng suất bán hàng dự kiến sẽ được cải thiện.

* Đối với năm 2025, chúng tôi dự báo LNST sau lợi ích CĐTS sẽ tăng 222% YoY lên mức 453 tỷ đồng.

* Đối với năm 2026, chúng tôi dự báo LNST sau lợi ích CĐTS sẽ tăng thêm 24% so với mức dự kiến của năm 2025, dựa trên kỳ vọng của chúng tôi rằng mảng môi giới sẽ ghi nhận mức tăng trưởng 30% YoY và đóng góp 67% vào tổng doanh thu dự phóng, với biên lợi nhuận gộp của mảng này dự kiến sẽ cải thiện nhờ mức đóng góp cao hơn từ mảng dịch vụ môi giới toàn diện.

* DXS hiện sở hữu mức định giá khá hấp dẫn nhờ lợi thế cạnh tranh mạnh tại thị trường trong nước, với P/E dự phóng năm 2026 ở mức 12,2x (theo dự báo của chúng tôi), thấp hơn so với P/E trung vị của nhóm công ty cùng ngành trong khu vực là 17,2x (theo báo cáo đồng thuận của Bloomberg).

* Rủi ro: Hoạt động bán BĐS tăng trưởng chậm hơn dự kiến.

VIC, VHM, VRE: Lợi nhuận bất động sản duy trì vững chắc; doanh số bán giao xe ổn định; hỗ trợ tài chính từ Chủ tịch tiếp tục được thực hiện; đóng góp của các mảng mới vào lợi nhuận trung hạn chưa đáng kể - Cập nhật

Những thay đổi chính trong dự báo

* Đối với Tập đoàn Vingroup (VIC), chúng tôi nâng dự báo LNTT năm 2025/26/27 thêm 38%/21%/24% do doanh số BĐS dự kiến mạnh hơn. Đối với CTCP Vinhomes (VHM), chúng tôi nâng dự báo LNST sau lợi ích CĐTS năm 2025/26/27 thêm 10%/12%/15%, chủ yếu được thúc đẩy bởi triển vọng doanh số bán BĐS tích cực hơn cho dự án Green Paradise. Chúng tôi nâng tổng dự báo doanh số bán BĐS giai đoạn 2025–27 của VHM thêm 31% dựa trên dự phóng tốc độ bán hàng nhanh hơn tại Green Paradise và Apollo City, cũng như dự kiến mở bán sớm hơn dự án Phước Vĩnh Tây vào năm 2027. Đối với CTCP Vincom Retail (VRE), chúng tôi tăng LNST sau lợi ích CĐTS năm 2025 thêm 41% do có giao dịch chuyển nhượng Vincom Center Nguyễn Chí Thanh trong tháng 10/2025, và tăng năm 2026/27 thêm 9%/4% do thu nhập tài chính và thu nhập khác cao hơn.

Định giá và khuyến nghị

* Chúng tôi hạ khuyến nghị đối với VIC từ PHÙ HỢP THỊ TRƯỜNG xuống BÁN, nâng khuyến nghị cho VHM từ PHÙ HỢP THỊ TRƯỜNG lên KHẢ QUAN, và duy trì PHÙ HỢP THỊ TRƯỜNG cho VRE.

* Chúng tôi nâng giá mục tiêu cho VIC, VHM và VRE lần lượt thêm 64%, 20% và 2%. Giá mục tiêu cao hơn của chúng tôi chủ yếu được thúc đẩy bởi 1) Định giá cao hơn của VHM cho Green Paradise, Apollo City và Cam Lâm, và đưa các dự án KCN vào định giá, 2) Định giá cao hơn của VIC cho mảng bán BĐS và đưa mảng năng lượng vào định giá, 3) Tác động tích cực tổng thể của việc cập nhật mô hình định giá đến cuối năm 2026.

* Chúng tôi kỳ vọng triển vọng cơ sở hạ tầng đang ngày càng được đầu tư ở Việt Nam sẽ hỗ trợ đà tăng trưởng doanh số bán BĐS của các dự án đại đô thị của VHM. Lợi nhuận cốt lõi của VRE sẽ tiếp tục được hỗ trợ bởi mảng cho thuê bán lẻ ổn định và sự đóng góp gia tăng từ doanh số bán BĐS mới.

* Đối với VIC, chúng tôi tiếp tục kỳ vọng khả năng triển khai các dự án BĐS mới, lượng bàn giao xe điện tích cực và sự hỗ trợ tài chính từ Chủ tịch. Mặc dù việc mở rộng của tập đoàn sang các lĩnh vực mới - bao gồm một số đề xuất dự án quy mô lớn trong lĩnh vực năng lượng và cơ sở hạ tầng - có thể củng cố triển vọng dài hạn, chúng tôi cho rằng đóng góp lợi nhuận trung hạn của các mảng này sẽ còn hạn chế. Xét các yếu tố này, chúng tôi cho rằng giá cổ phiếu hiện tại (đã tăng gấp đôi trong ba tháng qua), có thể đã vượt khá xa so với triển vọng lợi nhuận trong trung hạn.

Giá mục tiêu & Khuyến nghị - Cổ phiếu Vietcap theo dõi

Mã	Ngành	Room NN	GTVH tr USD	GTGD/ 30N trUSD	Giá hiện tại	Giá mục tiêu	Tỷ lệ tăng	Lợi suất cổ tức	Tổng mức sinh lời	Khuyến nghị	Ngày báo cáo gần nhất	P/E 2024	P/E 2025	P/E Ngành trượt 12T*	P/B trượt 12T
STK	Dệt may	83%	89	0,0	16.800	25.500	52%	0,0%	52%	KQ	17/01/25	20,2	11,3	14,6	1,4
VGC	KCN	43%	750	1,7	44.100	64.100	45%	5,0%	50%	MUA	21/10/25	18,2	12,6	16,5	2,2
NLG	Bất động sản	5%	655	2,3	35.600	52.100	46%	1,1%	47%	MUA	07/11/25	20,1	25,1	20,8	1,8
IDC	KCN	32%	555	4,3	38.600	54.000	40%	5,2%	45%	MUA	26/11/25	9,1	7,7	20,8	2,2
KDH	Bất động sản	14%	1.445	7,5	33.950	48.500	43%	0,0%	43%	MUA	12/11/25	39,4	23,2	20,8	2,1
DCM	Phân bón	44%	687	2,5	34.200	46.600	36%	5,8%	42%	MUA	17/09/25	9,7	7,8	14,6	1,7
SZC	KCN	18%	211	0,7	30.950	42.400	37%	3,2%	40%	KQ	01/07/25	19,2	15,8	20,8	1,8
SIP	KCN	44%	507	1,0	55.200	73.900	34%	3,6%	38%	MUA	18/06/25	11,9	11,2	20,8	2,6
ACB	Ngân hàng	0%	4.743	8,8	24.350	33.300	37%	0,0%	37%	MUA	11/11/25	7,1	6,0	10,7	1,4
HPG	VLXD	27%	7.858	31,7	27.000	35.700	32%	3,0%	35%	MUA	10/11/25	13,4	9,9	14,7	1,7
NVL	Bất động sản	42%	1.153	7,5	14.850	20.000	35%	0,0%	35%	MUA	01/10/25	-39,6	82,9	20,8	0,8
ACG	Gỗ	11%	203	0,0	35.500	45.800	29%	4,8%	34%	MUA	15/07/25	9,8	8,8	14,7	1,2
SCS	DV Hàng không	14%	198	0,6	54.900	67.000	22%	10,9%	33%	KQ	29/05/25	7,6	7,4	17,7	3,3
DXS	Bất động sản	29%	225	0,6	10.250	13.600	33%	0,0%	33%	MUA	05/12/25	14,6	11,8	20,8	0,9
TCB	Ngân hàng	0%	9.324	17,0	34.700	44.800	29%	3,5%	33%	MUA	07/11/25	9,6	8,0	10,7	1,5
GMD	GTVT	9%	986	4,5	61.000	78.200	28%	3,6%	32%	MUA	21/11/25	18,4	13,8	14,3	2,1
MBB	Ngân hàng	0%	7.681	19,8	25.150	32.500	29%	2,0%	31%	MUA	24/11/25	8,1	6,4	10,7	1,6
DPG	Điện & Nước	41%	165	0,9	43.100	55.200	28%	2,3%	30%	MUA	04/09/25	12,7	5,6	16,5	2,1
BMP	VLXD	14%	497	0,7	160.100	192.500	20%	10,0%	30%	MUA	12/11/25	9,9	9,4	16,5	4,2
DPM	Phân bón	42%	598	3,8	23.200	29.000	25%	5,2%	30%	KQ	17/09/25	17,5	12,7	14,6	1,4
PVS	Dầu khí	34%	628	7,3	32.400	42.100	30%	0,0%	30%	MUA	27/10/25	16,9	14,2	21,2	1,2
SSI	Chứng khoán	66%	2.539	35,5	32.250	40.800	27%	3,1%	30%	KQ	27/08/25	16,8	12,9	19,1	2,2
MSN	Bán lẻ	24%	4.287	18,1	78.200	101.200	29%	0,0%	29%	MUA	21/05/25	41,6	26,6	14,3	3,4
PPC	Điện & Nước	40%	122	0,1	10.050	12.400	23%	6,0%	29%	PHTT	02/06/25	13,8	6,1	12,8	0,7
VPB	Ngân hàng	6%	8.980	21,0	29.850	38.000	27%	1,7%	29%	MUA	19/11/25	10,6	7,8	10,7	1,5
DXG	Bất động sản	26%	721	10,1	18.650	24.000	29%	0,0%	29%	MUA	05/12/25	69,9	43,1	20,8	1,5
HVN	Hàng không	21%	3.404	1,1	28.850	37.100	29%	0,0%	29%	KQ	22/07/25	7,5	10,4	17,7	16,1

PLC	Dầu khí	48%	79	0,1	25.800	31.900	24%	3,9%	28%	MUA	12/09/25	16,5	8,3	14,6	1,6
VCB	Ngân hàng	8%	18.471	7,8	58.300	73.500	26%	1,4%	27%	MUA	10/11/25	15,0	13,4	10,7	2,2
DGC	Công nghiệp	34%	1.368	8,4	95.000	118.000	24%	3,2%	27%	MUA	07/11/25	11,3	9,7	14,6	2,3
BMI	Bảo hiểm	19%	106	0,3	18.600	23.100	24%	2,7%	27%	MUA	12/04/24	8,6	7,4	14,4	1,0
STB	Ngân hàng	9%	3.517	20,9	49.200	62.400	27%	0,0%	27%	KQ	25/08/25	7,3	3,9	10,7	1,5
QNS	Đồ uống/Thực phẩm	41%	631	0,2	45.300	53.400	18%	8,8%	27%	KQ	30/08/24	6,6	6,5	14,8	1,7
QTP	Điện & Nước	48%	218	0,1	12.800	15.000	17%	9,4%	27%	MUA	02/06/25	9,8	9,1	12,8	1,1
SAB	Đồ uống/Thực phẩm	41%	2.422	2,5	49.800	58.000	16%	10,0%	27%	MUA	10/09/25	14,8	14,0	14,8	2,8
CTG	Ngân hàng	3%	10.486	14,5	51.500	65.000	26%	0,0%	26%	MUA	17/11/25	10,4	8,8	10,7	1,6
PNJ	Bán lẻ	0%	1.185	1,4	91.600	113.500	24%	2,2%	26%	MUA	07/11/25	13,4	12,3	11,1	2,6
BWE	Điện & Nước	39%	392	0,2	47.000	57.300	22%	2,8%	25%	MUA	11/11/25	14,5	11,4	12,8	1,8
FPT	CNTT	8%	6.214	28,3	96.200	116.600	21%	2,4%	24%	MUA	22/10/25	17,9	15,6	18,0	4,6
REE	Điện & Nước	0%	1.319	0,9	64.200	78.200	22%	1,6%	23%	MUA	03/11/25	13,3	11,1	14,3	1,7
PLX	Xăng dầu	3%	1.657	2,3	34.400	41.100	19%	3,5%	23%	MUA	13/10/25	19,2	14,9	21,2	1,7
GAS	Dầu khí	47%	5.856	2,3	64.000	76.100	19%	3,9%	23%	MUA	12/11/25	12,8	12,1	12,8	2,4
NT2	Điện & Nước	37%	260	1,0	23.850	27.200	14%	8,4%	22%	MUA	21/10/25	8,8	7,9	12,8	1,5
TV2	Điện & Nước	5%	94	0,3	36.700	43.900	20%	2,7%	22%	MUA	18/09/25	58,0	14,6	14,3	1,9
KBC	KCN	31%	1.243	5,0	34.800	42.500	22%	0,0%	22%	MUA	24/11/25	19,0	11,1	20,8	1,4
BID	Ngân hàng	12%	10.064	2,8	37.800	46.100	22%	0,0%	22%	MUA	17/11/25	11,6	11,0	10,7	1,6
DHC	Công nghiệp	13%	121	0,4	33.100	39.100	18%	3,3%	21%	MUA	21/08/25	9,9	9,0	14,7	1,5
OIL	Dầu khí	1%	413	0,3	10.600	12.700	20%	0,9%	21%	KQ	17/10/25	132,5	23,4	21,2	1,0
MWG	Bán lẻ	1%	4.771	18,9	85.100	101.000	19%	1,2%	20%	MUA	14/10/25	19,2	15,0	14,3	4,0
ACV	Hàng không	46%	7.355	2,1	53.900	64.600	20%	0,0%	20%	KQ	19/11/25	18,0	24,3	14,3	2,9
HDG	Điện & Nước	31%	437	2,9	31.150	37.000	19%	0,0%	19%	KQ	17/11/25	16,7	9,1	20,8	1,8
PHR	Công nghiệp	34%	298	0,5	58.000	67.400	16%	2,3%	19%	KQ	25/06/25	16,0	10,8	14,6	2,0
CTR	CNTT	40%	375	1,7	86.500	100.400	16%	2,3%	18%	KQ	12/09/25	22,4	19,3	16,5	4,6
GEX	Điện & Nước	42%	1.540	21,1	45.000	52.300	16%	1,1%	17%	PHTT	21/08/25	26,8	23,4	14,3	2,5
VNM	Đồ uống/Thực phẩm	52%	5.024	13,5	63.400	70.300	11%	6,3%	17%	MUA	24/04/25	15,8	15,1	14,8	3,9
PVT	Dầu khí	39%	337	2,9	18.900	22.100	17%	0,0%	17%	MUA	06/11/25	9,1	7,3	14,3	1,1
PC1	Điện & Nước	33%	360	2,1	23.100	27.000	17%	0,0%	17%	MUA	05/11/25	14,6	11,7	16,5	1,6

GVR	Công nghiệp	12%	4.156	2,8	27.400	31.200	14%	1,5%	15%	PHTT	04/07/25	25,5	23,0	14,6	1,9
VHC	Đồ uống/Thực phẩm	78%	483	2,8	56.800	63.500	12%	3,5%	15%	KQ	13/10/25	9,4	8,5	14,8	1,3
FRT	Bán lẻ	16%	1.033	3,2	160.000	178.800	12%	0,6%	12%	MUA	13/11/25	36,7	24,2	14,3	8,8
PVD	Dầu khí	43%	549	17,2	26.050	29.000	11%	0,0%	11%	MUA	05/11/25	19,2	14,3	21,2	0,9
BVH	Bảo hiểm	22%	1.464	0,8	52.000	56.900	9%	1,7%	11%	KQ	26/05/25	14,7	12,3	14,4	1,6
VHM	Bất động sản	39%	16.665	19,4	107.000	118.900	11%	0,0%	11%	KQ	05/12/25	11,4	10,6	20,8	2,0
AST	DV Hàng không	5%	131	0,0	76.800	80.600	5%	4,6%	10%	MUA	26/08/25	15,9	13,4	14,3	5,4
HDB	Ngân hàng	1%	4.822	23,8	32.950	34.000	3%	3,0%	6%	KQ	08/09/25	7,1	6,1	10,7	1,9
DGW	Bán lẻ	30%	365	3,6	43.550	45.400	4%	1,1%	5%	PHTT	18/11/25	18,2	15,5	14,3	3,0
PTB	Công nghiệp	12%	131	0,3	51.500	52.000	1%	4,1%	5%	KQ	06/10/25	9,1	8,9	14,7	1,1
MCH	Bán lẻ	33%	8.676	5,9	217.100	220.800	2%	2,8%	4%	PHTT	28/11/25	35,6	30,0	14,8	14,3
VEA	Ô-tô	47%	1.759	0,9	34.900	30.800	-12%	13,8%	2%	PHTT	28/10/25	6,1	6,5	14,3	1,5
HDC	Bất động sản	46%	203	2,6	26.850	27.100	1%	0,0%	1%	KQ	21/03/25	31,3	18,1	20,8	1,9
TDM	Điện & Nước	48%	251	0,1	59.500	58.100	-2%	2,4%	0%	PHTT	11/11/25	36,0	46,4	12,8	2,6
VIB	Ngân hàng	0%	2.407	4,4	18.650	18.500	-1%	0,0%	-1%	KQ	23/05/25	8,2	7,1	10,7	1,4
POW	Điện & Nước	45%	1.336	6,1	15.050	14.800	-2%	0,0%	-2%	KQ	02/06/25	28,2	18,9	12,8	1,0
TLG	Văn phòng phẩm	85%	224	0,8	67.400	61.900	-8%	5,2%	-3%	MUA	12/09/25	12,5	10,9	11,1	2,3
TPB	Ngân hàng	7%	1.830	4,8	17.400	16.500	-5%	0,0%	-5%	MUA	27/05/25	7,0	6,4	10,7	1,2
VRE	Bất động sản	31%	2.912	11,7	33.800	32.000	-5%	0,0%	-5%	PHTT	05/12/25	12,1	14,1	20,8	1,7
HSG	VLXD	41%	392	2,3	16.650	13.500	-19%	3,0%	-16%	PHTT	18/04/25	20,8	17,6	14,7	0,9
LPB	Ngân hàng	4%	5.448	2,9	48.100	39.300	-18%	2,1%	-16%	KKQ	18/11/25	14,2	13,3	10,7	3,3
BSR	Lọc hóa dầu	49%	2.886	2,3	15.200	12.400	-18%	0,0%	-18%	BÁN	28/08/25	25,6	19,4	21,2	1,3
NKG	VLXD	45%	273	4,5	16.100	13.100	-19%	0,0%	-19%	PHTT	18/04/25	16,8	12,5	14,7	0,9
VIC	Bất động sản	40%	41.725	52,4	142.800	105.000	-26%	0,0%	-26%	BÁN	05/12/25	85,1	78,1	20,8	7,6
VTP	GTVT	43%	459	2,2	99.300	69.000	-31%	1,5%	-29%	PHTT	06/09/24	34,2	29,2	14,3	6,9
VJC	Hàng không	18%	4.655	18,6	207.500	114.000	-45%	0,0%	-45%	KQ	15/03/24	30,0	23,2	17,7	5,0

Nguồn: Fiinpro, Vietcap (phân loại ngành của Vietcap; khuyến nghị của chuyên viên phân tích được công bố trong báo cáo cập nhật gần nhất), KQ: KHẢ QUAN, PHTT; PHÙ HỢP THỊ TRƯỜNG, KKQ: KÉM KHẢ QUAN, KĐG: KHÔNG ĐÁNH GIÁ. *P/E trượt của ngành dựa trên phân loại của ICB, có thể khác với phân loại ngành của Vietcap

Thống kê Danh mục khuyến nghị của Vietcap

					Trung bình cộng					Trung bình				Lợi suất cổ tức trung bình
	# Công ty	Tổng GT vốn hóa (tr USD)	GT vốn hóa trung bình (tr USD)	# Công ty trong VN30	P/E 2024	P/E 2025	P/E 2026	Giá mục tiêu/ EPS 2025	P/B hiện tại	P/E 2024	P/E 2025	P/E 2026	P/B hiện tại	
MUA	47	127.863	2.720	16	14,9	12,5	10,4	15,7	1,9	24,3	15,9	14,1	2,2	2,8%
KHẢ QUAN	22	52.230	2.374	8	14,2	11,5	10,0	12,6	2,1	23,1	20,8	12,8	2,7	2,2%
PHÙ HỢP TT	11	20.905	1.900	1	20,2	19,4	18,7	19,7	2,8	22,1	22,4	20,4	3,4	3,0%
KÉM KHẢ QUAN	1	5.448	5.448	0	15,6	14,2	13,3	11,6	3,3	15,6	14,2	13,3	3,3	2,1%
BÁN	2	44.611	22.306	1	88,1	74,0	65,3	54,8	5,8	81,9	55,4	48,7	4,5	0,0%
TỔNG CỘNG	83	251.057	3.025	26	17,7	14,9	12,7	16,4	2,3	25,0	19,0	15,4	2,5	2,6%

					Trung bình cộng					Trung bình				Lợi suất cổ tức trung bình
	# Công ty	Tổng GT vốn hóa (tr USD)	GT vốn hóa trung bình (tr USD)	# Công ty trong VN30	P/E 2024	P/E 2025	P/E 2026	Giá mục tiêu/ EPS 2025	P/B hiện tại	P/E 2024	P/E 2025	P/E 2026	P/B hiện tại	
Ngân hàng	12	87.773	7.314	11	11,7	10,2	8,3	12,3	1,7	11,2	9,7	8,2	1,7	1,1%
Bảo hiểm	2	1.570	785	1	17,6	14,0	11,8	15,4	1,5	15,5	11,6	9,9	1,3	2,2%
Chứng khoán	1	2.539	2.539	1	25,8	16,8	12,9	21,3	2,2	25,8	16,8	12,9	2,2	3,1%
Tiêu dùng	14	37.450	2.675	5	20,2	18,4	16,3	20,9	4,0	25,4	19,3	15,7	4,2	4,3%
Bất động sản	9	65.704	7.300	2	41,6	29,0	26,7	25,5	3,5	42,3	27,1	34,1	2,3	0,1%
Vật liệu	4	9.020	2.255	1	17,4	13,4	10,1	17,2	1,6	16,0	15,2	12,3	1,9	4,0%
Điện & Nước	12	6.494	541	1	22,8	17,8	13,3	20,3	1,6	30,8	21,1	14,6	1,7	3,0%
Dầu khí	10	13.689	1.369	2	19,7	15,7	13,2	17,6	1,6	29,2	27,9	13,4	1,4	2,3%
Công nghiệp	5	1.912	382	0	12,5	11,1	9,6	13,7	1,9	16,8	12,1	9,6	1,5	3,1%
Khu công nghiệp	7	7.720	1.103	1	22,0	19,2	15,1	23,4	1,8	25,0	17,0	13,2	2,0	3,0%
GTVT & Logistics	7	17.187	2.455	1	17,1	15,3	18,0	15,8	4,0	23,2	18,8	17,4	6,0	2,9%
TỔNG CỘNG	83	251.057	3.025	26	17,7	14,9	12,7	16,4	2,3	25,0	19,0	15,4	2,5	2,6%

Nguồn: Fiinpro, Vietcap

Ghi chú: P/E dự phóng dựa theo dự báo của Vietcap

Cập nhật KQKD Q3 2025 – Các cổ phiếu Vietcap theo dõi

Mã	Tăng trưởng EPS 9T/2025 so với cùng kỳ	Tăng trưởng EPS 2025F	Khuyến nghị cũ	Khuyến nghị mới	Nhận xét
Ngân hàng					
ACB	5%	8%	MUA		Chất lượng tài sản tiếp tục cải thiện; sự phục hồi của doanh số bán lẻ dự kiến sẽ thúc đẩy sự phục hồi của NIM
BID	6%	3%	MUA		Tăng trưởng tín dụng khiêm tốn trong quý 3 với NIM vẫn chịu áp lực
CTG	51%	18%	MUA		KQKD xuất sắc với chất lượng tài sản tiếp tục cải thiện tích cực, vượt kỳ vọng của chúng tôi
HDB	17%	26%	KQ		NII thấp hơn kỳ vọng; chất lượng tài sản suy giảm
LPB	9%	10%	BÁN		KQKD phù hợp kỳ vọng với tăng trưởng tín dụng tốt, NIM tiếp tục phục hồi, và chất lượng tài sản ổn định.
MBB	10%	10%	KQ	MUA	Tăng trưởng lợi nhuận cao hơn trong năm 2026 hỗ trợ mức ROE cao
STB	37%	27%	MUA		Đã ghi nhận phần lớn khoản thu từ việc bán nợ tại dự án Phong Phú; tỷ lệ nợ nhóm 2 tăng mạnh
TCB	2%	17%	KQ		KQKD vững chắc trên mọi phương diện và phù hợp với kỳ vọng của chúng tôi
TPB	11%	9%	MUA		NIM tiếp tục chịu áp lực
VCB	5%	9%	MUA		Tăng trưởng tín dụng tốt trong quý 3 nhưng NIM vẫn chịu áp lực
VIB	7%	9%	KQ		Mảng cho vay bán lẻ duy trì ở mức yếu; chất lượng tài sản cải thiện
VPB	44%	41%	PHTT	MUA	Tăng trưởng dẫn đầu ngành hỗ trợ định giá hấp dẫn
ĐCTC phi ngân hàng					
BMI	33%	50%	MUA		Lợi nhuận quý 3 năm 2025 phục hồi nhờ cải thiện tỷ lệ kết hợp và thu nhập từ đầu tư.
BVH	37%	23%	KQ		Mảng bảo hiểm nhân thọ thúc đẩy KQKD khả quan trong quý 3
SSI	37%	13%	MUA		Tiếp tục mở rộng thị phần môi giới chứng khoán
Tiêu dùng					
CTR		9%	KQ		LNST sau lợi ích CĐTTS tăng 16%, dẫn dắt bởi mảng hạ tầng cho thuê và dịch vụ giải pháp năng lượng mặt trời
DGW	28%	18%	PHTT	PHTT	Doanh thu tăng trưởng ở tất cả mảng kinh doanh, ngoại trừ mảng điện thoại di động; thấp hơn kỳ vọng
FPT	19%	16%	KQ	MUA	LNST sau lợi ích CĐTTS 9T 2025 tăng 19% YoY; đã phục hồi trong doanh thu kỷ mới mảng CNTT nước ngoài tiếp tục duy trì trong tháng 9
FRT	145%	134%	MUA	MUA	Long Châu duy trì đà tăng trưởng lợi nhuận mạnh mẽ; FPT Shop đảo chiều có lãi ròng trong quý 3/2025
MSN (2)	72%	122%	MUA		Các mảng chính đều đã có lãi, biên lợi nhuận của WCM cải thiện dù mở rộng nhanh
MWG	73%	75%	MUA	MUA	Doanh số mảng điện tử tăng tốc, lợi nhuận mảng tạp hóa cải thiện

PNJ	17%	9%	MUA	MUA	Doanh thu bán lẻ quý 3/2025 tăng 4% YoY, trong khi LNST tăng mạnh 130% YoY từ mức nền thấp; vượt kỳ vọng
QNS	25%	0%	KQ		Mảng sửa đầu nành tiếp tục ghi nhận KQKD khả quan trong khi mảng đường giảm từ mức nền cao
SAB		3%	MUA		Biên lợi nhuận cải thiện mạnh dù sản lượng bia đang chịu áp lực
TLG	11%	3%	MUA		Lợi nhuận bị ảnh hưởng bởi chi phí SG&A dù doanh thu quý 3 tăng mạnh YoY
VEA		5%	PHTT		Duy trì tăng trưởng lợi nhuận giữa bối cảnh thách thức gia tăng
VHC		10%	MUA	KQ	Tăng trưởng xuất khẩu phi lê đông lạnh đi ngang trong quý 3 do doanh thu thị trường EU tăng bù đắp cho đà giảm tại thị trường Mỹ
VNM	-10%	6%	MUA		Doanh số trong nước phục hồi trong 2 quý liên tiếp, biên lợi nhuận bắt đầu cải thiện
GTVT & Logistics					
ACV	5%	0%	KQ	KQ	Tăng trưởng sản lượng hành khách vững chắc và gánh nặng tỷ giá giảm thúc đẩy lợi nhuận tăng mạnh trong quý 3
AST	75%	51%	MUA		LNST sau lợi ích CĐTTS tăng +78% YoY nhờ đóng góp trọn quý đầu tiên của nhà ga T3 TSN và việc chuyển các khoản lỗ tính thuế; tiềm năng điều chỉnh tăng dự báo
GMD (2)	10%	-6%	KQ		Lợi nhuận cốt lõi giảm QoQ và YoY do biên lợi nhuận gộp giảm từ nền cao và chi phí tăng mạnh, mặc dù doanh thu tăng vượt kỳ vọng
HVN	15%	13%	PHTT		Lỗi tỷ giá tăng ảnh hưởng lợi nhuận; thoát âm vốn chủ sở hữu
SCS	8%	-1%	KQ		KQKD quý 3 vượt kỳ vọng nhờ ghi nhận thông lượng hàng hóa quốc tế và giá dịch vụ trung bình ở mức cao
VJC	15%	6%	KQ		Mảng vận tải quốc tế dẫn dắt tăng trưởng
VTP		15%	PHTT		Thời tiết bất lợi ảnh hưởng đến hoạt động mảng dịch vụ, gây áp lực lên lợi nhuận của quý 3/2025
Bất động sản					
DXG	134%	-13%	KQ		Lợi nhuận trong 9T 2025 tăng trưởng phù hợp kỳ vọng của chúng tôi, được hỗ trợ bởi mảng môi giới phục hồi
DXS	220%	224%	KQ		Mức tăng mạnh của mảng môi giới thúc đẩy đà tăng trưởng của lợi nhuận trong quý 3/2025
HDC	781%	145%	KQ		Ghi nhận phần lớn lợi nhuận từ việc chuyển nhượng cổ phần dự án Đại Dương trong quý 3
NVL	N.M.	N.M.	MUA		Lợi nhuận từ HĐKD và lỗ ròng quý 3 nhìn chung phù hợp với kỳ vọng; đẩy mạnh thi công sẽ hỗ trợ bàn giao BĐS trong quý 4
KDH	35%	18%	MUA	MUA	Kỳ vọng khai mở giá trị quỹ đất, tạo động lực mạnh mẽ cho tăng trưởng lợi nhuận
NLG	2137%	38%	MUA	MUA	Izumi City và Paragon dự kiến sẽ thúc đẩy đà tăng trưởng mạnh mẽ của doanh số bán BĐS trong năm 2026
VHM	-22%	17%	PHTT		Doanh số bán hàng trong 9T vượt dự báo cả năm nhờ doanh số bán lẻ lớn tích cực tại dự án Green Paradise trong quý 3; lợi nhuận 9T phù hợp với kỳ vọng

VIC	-31%	8%	PHTT		Lợi nhuận mảng BĐS và khách sạn nghỉ dưỡng phù hợp kỳ vọng; khoản lãi từ chuyển nhượng vốn Novatech bù đắp cho khoản lỗ HĐKD cao hơn dự kiến của mảng công nghiệp trong quý 3/2025
VRE	26%	10%	PHTT		Mảng cho thuê bán lẻ tăng trưởng ổn định, thu nhập tài chính và thu nhập khác ghi nhận ở mức cao, thúc đẩy tăng trưởng LNST sau lợi ích CĐTTS trong 9T 2025
Khu công nghiệp					
GVR	106%	8%	PHTT		Giá bán trung bình của cao su tăng, thu nhập ròng khác ở mức cao thúc đẩy tăng trưởng lợi nhuận trong 9T 2025
IDC	-10%	-21%	MUA		Mảng BĐS KCN tốt hơn kỳ vọng thúc đẩy tăng trưởng lợi nhuận trong quý 3/2025
KBC	325%	287%	MUA	MUA	Mở bán Trảng Cát, backlog KCN có thể bàn giao lớn thúc đẩy tăng trưởng lợi nhuận 2026
PHR	35%	19%	KQ		Giá bán cao su duy trì khả quan thúc đẩy tăng trưởng lợi nhuận trong giai đoạn nửa đầu năm 2025
SIP	21%	4%	MUA		Mảng dịch vụ tiện ích KCN đóng góp tích cực vào tăng trưởng lợi nhuận; dòng tiền mảng KCN tăng mạnh trong quý 2
SZC	7%	4%	KQ		KQKD quý 3 kém khả quan do ghi nhận doanh thu từ BĐS KCN và BĐS nhà ở chỉ ở mức thấp
Vật liệu & Công nghiệp					
ACG (2)	-16%	-5%	MUA		KQKD quý 3 thấp hơn kỳ vọng nhẹ do biên lợi nhuận gộp trong nước thấp và chi phí SG&A; một phần được bù đắp bởi doanh thu trong nước cao
BMP	27%	35%	KQ	MUA	Lợi nhuận 2026 dự kiến đạt mức cao kỉ lục mới nhờ chi phí đầu vào thuận lợi
DGC	7%	14%	MUA	MUA	LNST sau lợi ích CĐTTS trong 9T 2025 tăng 7% YoY, phù hợp với dự báo; sản lượng quý 3 tăng bù đắp một phần cho giá bán trung bình giảm QoQ
DHC	34%	34%	MUA		LNST sau lợi ích CĐTTS tăng 29% YoY nhờ giá giấy tăng mạnh
HPG	26%	33%	MUA	MUA	Triển vọng tích cực được hỗ trợ bởi các yếu tố thuận lợi trong nước và quốc tế
HSG (1)	36%	-2%	PHTT		Lợi nhuận quý 4 đảo chiều so với cùng kỳ năm trước, nhưng vẫn yếu hơn so với cùng kỳ quý trước
NKG	-64%	-26%	PHTT		Lợi nhuận cốt lõi quý 3 phục hồi QoQ nhờ cắt giảm chi phí, nhưng giảm 24% YoY; rủi ro điều chỉnh giảm
PTB	34%	10%	KQ		LNTT tăng mạnh 65% YoY; mảng đá khả quan, bù đắp cho tác động thuế quan của mảng gỗ
STK	44%	386%	KQ		Lỗi tỷ giá tiếp tục ăn mòn kết quả quý 3, song việc tái cấp vốn khoản vay USD sang VND dự kiến giúp giảm rủi ro tỷ giá trong tương lai
Điện & Nước					
BWE (2)	28%	16%	KQ	BUY	LNST quý 3 khả quan, ghi nhận lãi thoái vốn
GEX	44%	-6%	PHTT		LNST sau lợi ích CĐTTS báo cáo quý 3 tăng gấp 6 lần YoY, LNST 9T tăng 44% YoY
HDG	0%	105%	MUA	KQ	LNST sau lợi ích CĐTTS quý 3 tăng gấp đôi nhờ mảng thủy điện vượt kỳ vọng, tiềm năng điều chỉnh tăng

NT2	6703%	875%	MUA	MUA	LNST quý 3 đạt mức cao kỷ lục trong 4 năm qua - tiềm năng điều chỉnh tăng rõ rệt
PC1	24%	50%	KQ	MUA	LNST sau lợi ích CĐTS quý 3 gần như tăng gấp đôi nhờ mảng xây lắp điện tăng trưởng mạnh, tiềm năng điều chỉnh tăng rõ rệt
POW	74%	30%	KQ		LNST quý 3 tăng gấp đôi YoY, LNST báo cáo 9T 2025 hoàn thành 141% dự báo cả năm, tiềm năng tăng dự báo
PPC	-82%	-43%	PHTT		LNST sau lợi ích CĐTS 9 tháng giảm 81% YoY do sản lượng thấp đi kèm với chênh lệch giá thu hẹp, thấp hơn kỳ vọng
QTP	-15%	-5%	MUA		LNST sau lợi ích CĐTS trong 9T giảm 15% YoY do sản lượng và chênh lệch giá giảm nhẹ; thấp hơn nhẹ so với kỳ vọng
REE	45%	31%	PHTT	MUA	Mảng thủy điện vượt trội so với kỳ vọng, thúc đẩy tăng trưởng LNST
TDM (2)	-48%	-63%	PHTT	PHTT	Sản lượng Q3 2025 yếu, M&A Biwase Can Tho
TV2	-11%	4%	MUA		Mức lợi nhuận cao từ công ty liên kết thúc đẩy LNST quý 3
DPG	66%	52%	MUA		Sản lượng thủy điện đạt mức cao, thúc đẩy LNST trong 9T/2025, phù hợp với dự báo
VGC	50%	3%	PHTT	MUA	Lượng bàn giao đất KCN thấp hơn dự kiến, mảng VLXD trên đà phục hồi, rủi ro điều chỉnh giảm dự báo
Dầu khí					
BSR	201%	370%	BÁN		Sự phục hồi của KQKD trong quý 3 thúc đẩy đà tăng trưởng lợi nhuận 9 tháng đầu năm, phù hợp với dự báo
DCM (2)	45%	44%	MUA		LNST gần như tăng gấp ba trong quý 3 nhờ mảng urê tăng mạnh
DPM	51%	101%	KQ		LNST tăng gấp 3.8 lần YoY nhờ sự gia tăng của giá bán trung bình và sự sụt giảm của chi phí khí đầu vào
GAS	19%	18%	KQ	MUA	LNST cốt lõi quý 3 giảm do giá LPG/giá FO ở mức thấp, phù hợp dự báo
OIL (2)	-13%	-8%	KQ		LNST sau lợi ích CĐTS cốt lõi quý 3 tăng gấp 4 lần nhờ mức tăng trưởng 12% của sản lượng bán hàng và sự cải thiện của biên lợi nhuận mảng dịch vụ; phù hợp với kỳ vọng
PLX (2)	-9%	-5%	MUA		LNST sau lợi ích CĐTS quý 3 tăng gấp 10 lần YoY nhờ mức tăng 11% của sản lượng bán hàng; phù hợp với kỳ vọng
PLC	331%	193%	MUA		LNST sau lợi ích CĐTS 9T 2025 tăng gấp 4 lần nhờ kết quả tích cực ở tất cả các mảng kinh doanh; tiềm năng tăng nhẹ dự báo
PVD (2)	7%	13%	KQ	MUA	LNST sau lợi ích CĐTS báo cáo trong 9T tăng 36% YoY, tiềm năng điều chỉnh tăng nhẹ
PVS (2)	100%	62%	MUA	MUA	LNST sau lợi ích CĐTS quý 3 tăng gấp đôi YoY nhờ doanh thu và thu nhập tài chính ròng tăng mạnh, tiềm năng điều chỉnh tăng đáng kể
PVT (2)	-9%	2%	KQ	MUA	LNST sau lợi ích CĐTS cốt lõi trong 9T giảm 9% do thị trường tàu chở dầu kém khả quan; phù hợp với dự báo

(*) Ghi chú: Chúng tôi sẽ cập nhật kết quả của từng công ty khi KQKD được công bố. (1) Năm tài chính của HSG bắt đầu từ ngày 01/10 đến ngày 30/09. Do đó KQKD quá khứ trên là tăng trưởng của tổng EPS quý 2-quý 4/năm tài chính 2025. (2) Dựa trên LN cốt lõi, không bao gồm các khoản bất thường.

Sàn GDCK TPHCM (HSX)

	Điểm	Δ
VNIndex	1.741,3	4,1
VN 30	1.975,5	-4,0
VN Mid	2.309,9	-18,4
VNSmall	1.522,6	-7,5

Sàn GDCK Hà Nội (HNX)

	Điểm	Δ
HNXINDEX	260,7	-1,7
HNX30	569,1	-8,4
VNX Allshare	2.934,4	-5,6

Sàn Upcom (UPCOM)

	Điểm	Δ
UpCom	120,5	-0,5

Giao dịch	GTGD (Tỷ đồng)	% trong GTGD
Thỏa thuận	930,4	4,6%
Khối ngoại mua	1.639,2	8,2%
Khối ngoại bán	2.246,5	11,2%
Tổng giao dịch	20.082,9	

Giao dịch	GTGD (Tỷ đồng)	% trong GTGD
Thỏa thuận	54,7	4,4%
Khối ngoại mua	17,5	1,4%
Khối ngoại bán	81,9	6,6%
Tổng giao dịch	1.233,7	

Giao dịch	GTGD (Tỷ đồng)	% trong GTGD
Thỏa thuận	142,8	24,6%
Khối ngoại mua	13,8	2,4%
Khối ngoại bán	22,6	3,9%
Tổng giao dịch	579,1	

Mã tăng lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
VIC	9.300	7,0%
HII	560	6,9%
SMC	900	6,9%
HHP	800	6,7%
HID	650	6,6%

Mã tăng lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
PVI	8.800	10,0%
KSF	2.500	3,5%
MST	100	1,6%
C69	200	1,5%
PSD	200	1,2%

Mã tăng lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
GTD	8.185	13,8%
G36	618	7,3%
BGE	235	5,2%
FIC	759	4,1%
C4G	157	1,9%

Mã giảm lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
TDP	-2.150	-6,7%
VDP	-2.950	-5,9%
SGR	-1.050	-5,1%
NBB	-700	-3,4%
CII	-900	-3,3%

Mã giảm lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
VC3	-1.000	-3,6%
KSV	-4.200	-3,3%
VFS	-500	-3,2%
CEO	-800	-3,0%
L14	-700	-2,2%

Mã giảm lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
BCA	-587	-4,7%
BCR	-34	-2,1%
HNG	-87	-1,5%
GDA	-234	-1,3%
KLB	-169	-1,0%

(*) GT vốn hóa > 500 tỷ đồng VND, Giá trị GD > 1.5 tỷ đồng

GTGD cao nhất	Tỷ đồng
SSI	1.555
SHB	1.004
VIC	1.002
VIX	840
MBB	766

GTGD cao nhất	Tỷ đồng
SHS	339
CEO	260
PVS	142
MBS	87
IDC	51

GTGD cao nhất	Tỷ đồng
ABB	93
LSG	65
ACV	60
MCH	50
TSJ	44

Cổ phiếu KLGD nhiều nhất*	Giao dịch hôm nay	Giá trị trung bình 30 ngày
DBD	2.836.475	270.610
TAL	2.688.606	335.875
ABS	1.767.019	370.878
SMC	1.462.999	314.995
EVG	2.989.895	645.526
VOS	3.506.502	774.250
TLG	1.564.704	355.924
SKG	294.628	68.548
APH	1.189.882	294.634
PVP	474.786	133.277

Cổ phiếu KLGD nhiều nhất*	Giao dịch hôm nay	Giá trị trung bình 30 ngày
GKM	1.168.477	215.848
PV2	284.400	78.248
NRC	2.781.005	818.676
PVI	191.096	71.088
DST	132.300	57.348
VCS	139.555	67.658
DXP	424.174	239.800
HLC	141.799	83.421
SJE	120.722	80.033
PCH	145.302	96.519

Cổ phiếu KLGD nhiều nhất*	Giao dịch hôm nay	Giá trị trung bình 30 ngày
HTP	2.801.095	146.038
BGE	652.732	68.240
G36	1.260.169	171.559
BCR	2.362.479	330.067
DGT	831.261	124.732
AAH	3.243.170	593.424
ACM	343.873	64.584
BOT	370.864	80.628
FOX	207.841	73.846
DVG	135.350	55.086

(*) Có ít nhất 50.000 cổ phiếu giao dịch trong phiên hôm nay

Top 5 mã vốn hóa lớn nhất của mỗi ngành

Dịch vụ tài chính **

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	1.386,5		15,8	1,9	13,2
SSI	2.538,8	65,8	17,1	2,2	13,1
VIX	1.417,0	89,7	8,8	1,9	24,1
VND	1.096,8	86,6	15,0	1,4	9,7
VCI	944,0	70,5	21,7	2,0	8,8
HCM	935,8	10,4	16,5	2,3	10,5

Bảo hiểm

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	561,0		12,6	1,6	13,7
BVH	1.463,8	21,9	14,5	1,6	11,3
PVI	862,5	42,4	18,8	2,5	14,4
BIC	174,7	3,6	8,1	1,5	18,6
VNR	155,2	22,4	8,7	1,0	11,9
PTI	148,6	62,5	13,0	1,5	12,1

Công nghiệp

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	3.180,7		20,2	4,4	23,8
ACV	7.356,1	45,7	18,2	2,9	16,8
GEE	3.145,1	49,8	24,9	11,1	48,1
MVN	2.103,4	0,0	32,1	4,1	13,2
VEA	1.759,1	47,4	6,1	1,5	26,9
GEX	1.539,9	41,6	19,5	2,5	14,1

Hàng tiêu dùng

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	4.319,4		21,4	5,4	24,5
MCH	8.677,0	33,5	28,0	14,3	46,8
VNM	5.024,8	51,6	15,2	3,9	26,4
MSN	4.287,8	24,4	35,6	3,4	10,5
SAB	2.422,1	40,9	14,8	2,8	18,9
PNJ	1.185,0	0,2	13,2	2,6	20,0

Dầu khí

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	1.226,8		21,7	1,2	6,7
BSR	2.886,3	48,8	36,8	1,3	3,7
PLX	1.657,5	2,8	16,5	1,7	10,3
PVS	628,4	34,0	11,4	1,2	10,4
PVD	549,1	42,8	16,3	0,9	5,5
OIL	412,6	0,7	27,4	1,0	3,8

Tiện ích

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	2.039,5		19,5	5,0	12,4
GAS	5.856,2	47,2	12,8	2,4	18,9
POW	1.336,6	45,4	18,5	1,0	5,8
REE	1.318,7	0,0	13,4	1,7	13,2
DNH	849,0	0,0	21,9	18,5	19,3
PGV	837,2	50,0	30,8	1,4	4,9

Bất động sản

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	13.287,6		38,3	4,0	14,3
VIC	41.730,0	40,3	124,5	7,6	6,2
VHM	16.666,4	38,8	17,5	2,0	12,7
VRE	2.912,6	30,8	15,8	1,7	11,1
BCM	2.590,4	32,0	18,5	3,2	18,0
KSF	2.538,6	50,0	15,3	5,6	23,4

Ngân hàng

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	11.466,2		11,0	1,7	16,7
VCB	18.473,1	7,9	13,9	2,2	16,8
CTG	10.487,5	3,0	8,3	1,6	21,1
BID	10.064,8	12,4	10,0	1,6	17,3
TCB	9.324,7	0,0	11,2	1,5	14,2
VPB	8.980,9	5,6	11,5	1,5	14,0

Dịch vụ tiêu dùng

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	4.187,3		-319,8	7,8	-35,4
VPL	7.072,6	48,9	-1.744,2	5,2	-0,3
MWG	4.771,2	1,2	21,5	4,0	19,7
VJC	4.655,3	17,8	71,6	5,0	7,8
HVN	3.404,1	20,8	7,7	16,1	-229,1
FRT	1.033,3	16,3	44,2	8,8	24,8

Vật liệu cơ bản

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	4.319,4		21,4	5,4	24,5
HPG	8.677,0	27,3	28,0	14,3	46,8
GVR	5.024,8	12,1	15,2	3,9	26,4
DGC	4.287,8	34,4	35,6	3,4	10,5
MSR	2.422,1	99,9	14,8	2,8	18,9
KSV	1.185,0	0,0	13,2	2,6	20,0

Y tế

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	1.226,8		21,7	1,2	6,7
DHG	2.886,3	46,2	36,8	1,3	3,7
IMP	1.657,5	24,8	16,5	1,7	10,3
DHT	628,4	9,0	11,4	1,2	10,4
DVN	549,1	0,0	16,3	0,9	5,5
DBD	412,6	84,5	27,4	1,0	3,8

Công nghệ

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	2.039,5		19,5	5,0	12,4
FPT	5.856,2	8,0	12,8	2,4	18,9
CMG	1.336,6	13,9	18,5	1,0	5,8
SAM	1.318,7	48,5	13,4	1,7	13,2
VEC	849,0	0,0	21,9	18,5	19,3
SGT	837,2	-5,5	30,8	1,4	4,9

Nguồn: Fiinpro, Vietcap

* Phân ngành theo ICB, GT vốn hóa (triệu USD), FOL còn lại (%)

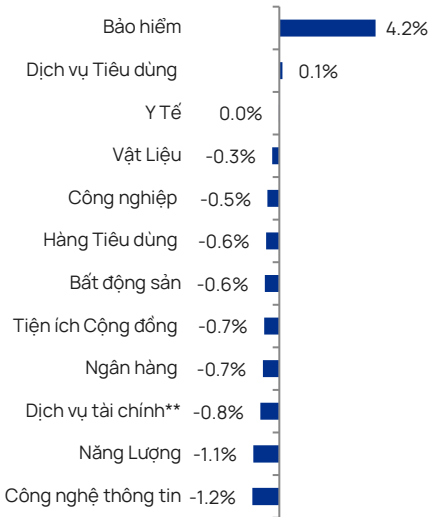
** ngoại trừ ngân hàng

Diễn biến hằng ngày theo ngành

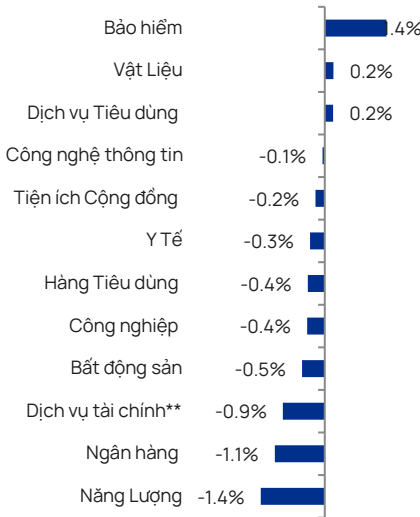
Sàn giao dịch chứng khoán
Tp. Hồ Chí Minh (HSX)



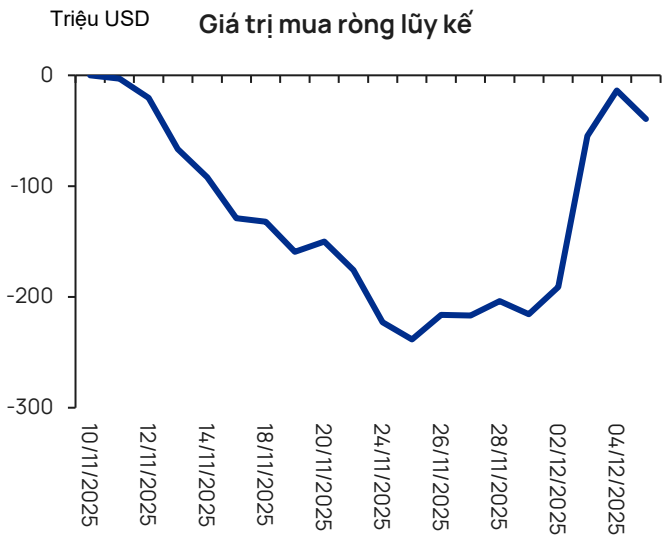
Sàn giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX)



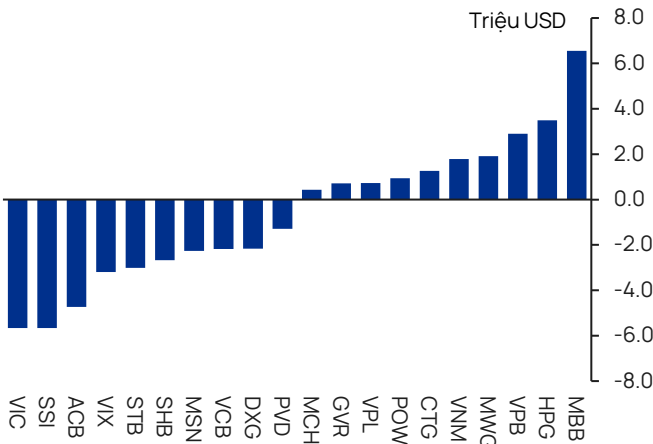
Sàn giao dịch chứng khoán
Tp. Hồ Chí Minh và Hà Nội (HSX+HNX)



GTGD của khối ngoại cộng dồn trong 20 ngày
(HSX, HNX, UPCOM)



Các mã khối ngoại mua ròng và bán ròng cao nhất nhất
(HSX, HNX, UPCOM) trong ngày

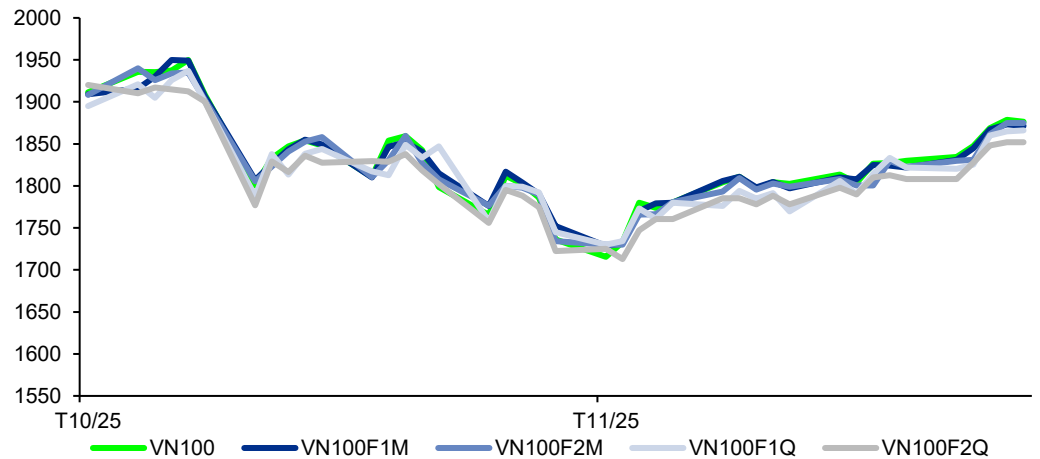
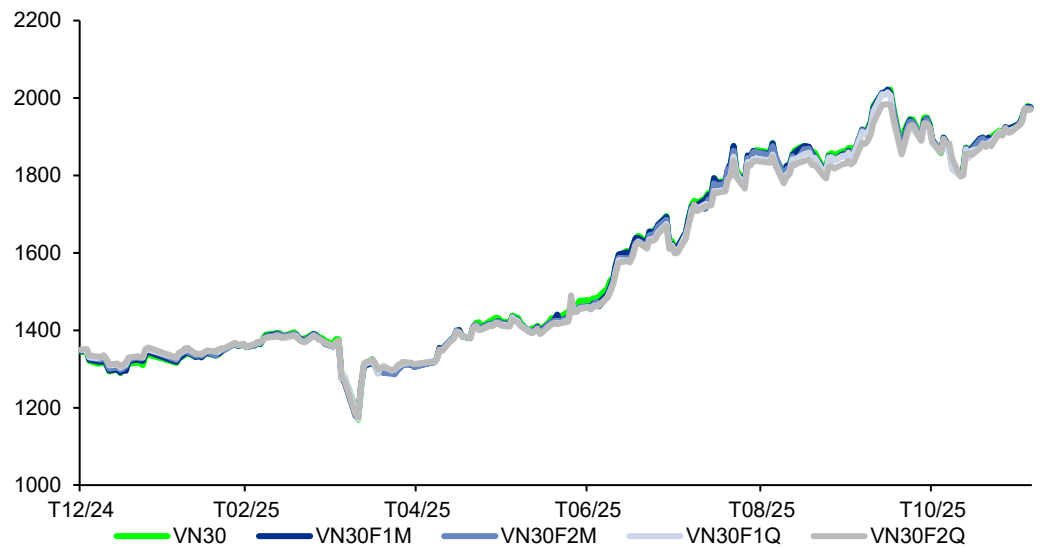


Nguồn: HSX, HNX, Fiinpro
** ngoại trừ ngân hàng

Giao dịch Phái sinh

Hợp đồng	Giá	Net Δ	% Δ	Chênh lệch
VN30F1M	1.976,5	-0,5	0,0%	1,0
VN30F2M	1.974,0	-0,9	0,0%	-1,5
VN30F1Q	1.969,0	-1,9	-0,1%	-6,5
VN30F2Q	1.971,0	2,4	0,1%	-4,5
VN100F1M	1.871,5	-1,8	-0,1%	-4,7
VN100F2M	1.874,7	0,0	0,0%	-1,5
VN100F1Q	1.866,1	1,0	0,1%	-10,1
VN100F2Q	1.852,0	-0,1	0,0%	-24,2

Hợp đồng	Khối lượng	% Δ	KL giao dịch	%Δ
VN30F1M	35.166	-6,5%	199,35	-5,7%
VN30F2M	1.040	20,9%	0,45	15,4%
VN30F1Q	412	-0,7%	0,01	-69,4%
VN30F2Q	229	0,0%	0,01	-50,0%
VN100F1M	55	1,9%	0,03	-29,2%
VN100F2M	9	0,0%	0,00	-100,0%
VN100F1Q	15	7,1%	0,01	-46,7%
VN100F2Q	25	25,0%	0,01	-45,5%

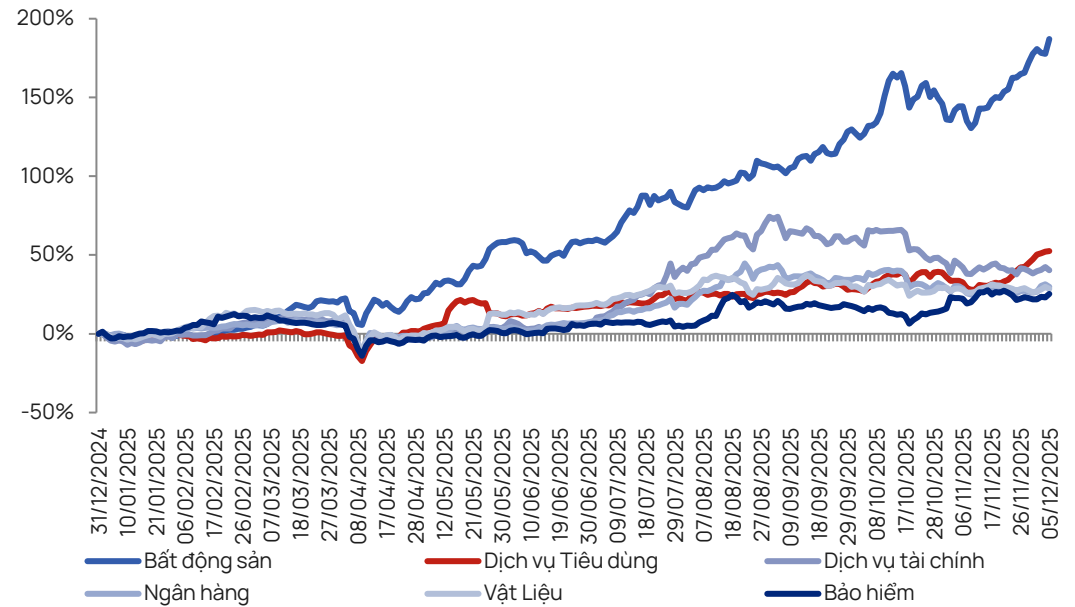


Nguồn: Fiinpro, Vietcap

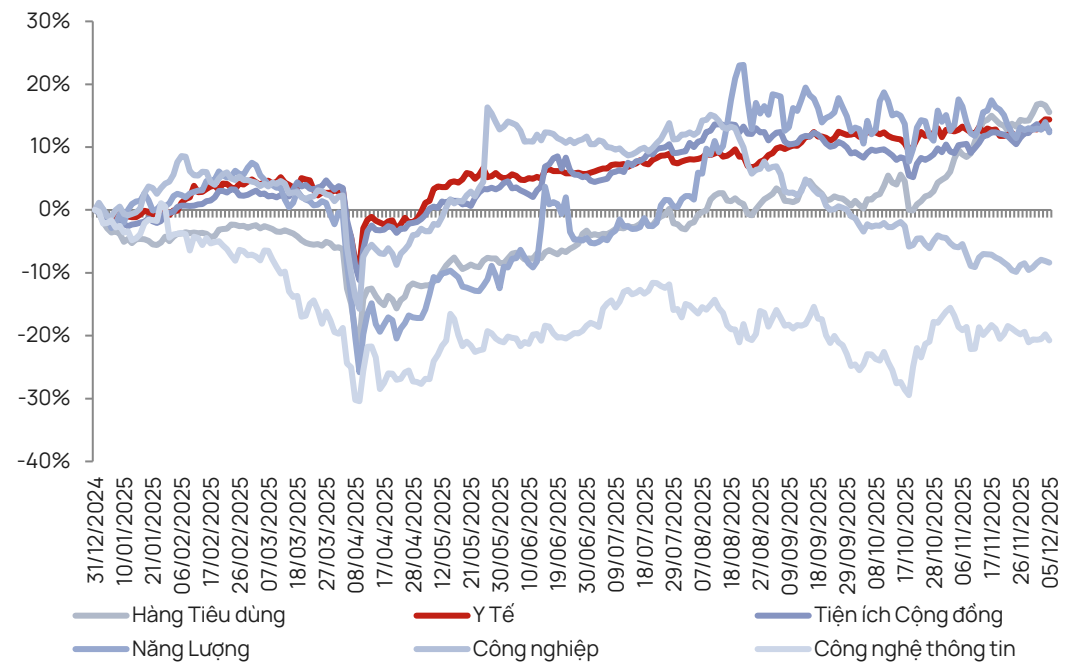
Ghi chú: F1M = hợp đồng đáo hạn trong 1 tháng
 F2M = hợp đồng đáo hạn trong 2 tháng
 F1Q = hợp đồng đáo hạn trong 1 quý
 F2Q = hợp đồng đáo hạn trong 2 quý

Diễn biến theo ngành có trọng số YTD trên sàn 3 sàn

6 nhóm ngành tích cực nhất*



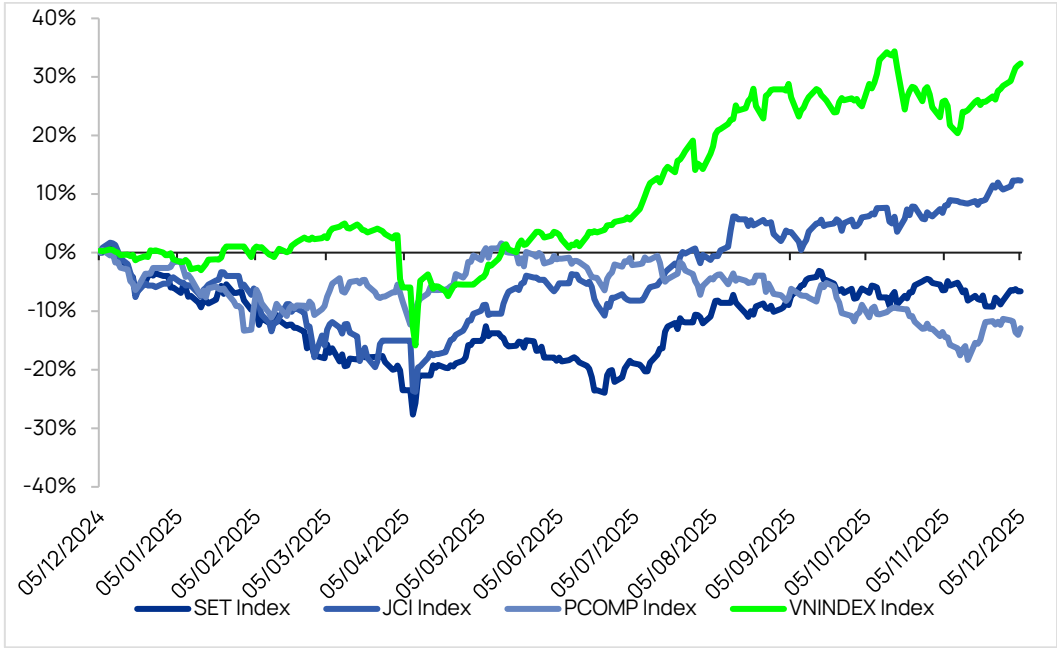
6 nhóm ngành kém tích cực nhất*



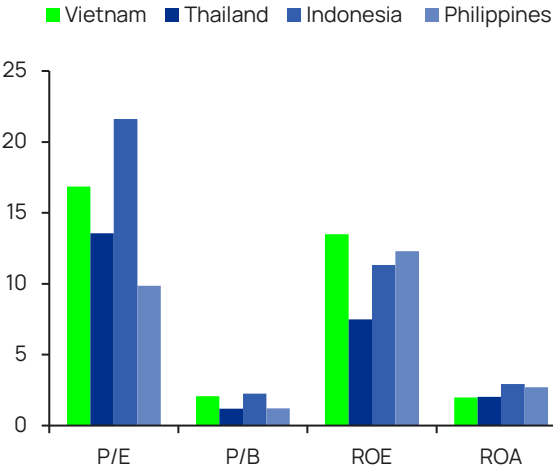
Nguồn: Fiinpro, Vietcap

* Phân ngành theo ICB

Diễn biến các thị trường trong khu vực



Ghi chú: dựa theo giá trị đồng tiền của các quốc gia tương ứng



	Thái Lan	Indonesia	Philippines	Việt Nam
	SET Index	JCI Index	PCOMP Index	VN- Index
P/E	13,6	21,6	9,9	16,9
P/B	1,2	2,2	1,2	2,1
ROE (%)	7,5	11,3	12,3	13,5
ROA (%)	2,0	2,9	2,7	2,0
Giá trị vốn hóa, tỷ USD	503,5	952,5	145,3	290,7
GTGD trung bình, tr USD	1.162,1	869,4	79,5	893,7
Mua ròng khối ngoại - YTD, tr USD	-3.288,7	-1.668,7	-755,9	-4.644,9
Mua ròng khối ngoại - 5 ngày, tr USD	113,5	126,5	(82,8)	189,0
Lợi suất TPCP 5 năm	1,34%	5,65%	5,52%	3,20%

Nguồn: Bloomberg, Vietcap

Ghi chú: Nếu tỷ lệ P/E, ROE, ROA là N/A, cột P/E, ROE, ROA tương ứng sẽ không thể hiện

Dữ liệu P/E sử dụng lợi nhuận pha loãng

Liên hệ

CTCP Chứng khoán Vietcap (Vietcap)

www.vietcap.com.vn

Trụ sở chính (1): Bitexco

Tháp tài chính Bitexco, tầng 15,
Số 2 Hải Triều, Phường Sài Gòn, Tp. HCM
+84 28 3914 3588

Trụ sở chính (2): Nguyễn Huệ

Tòa nhà Vinatex, Tầng 3, Số 10 Nguyễn Huệ,
Phường Sài Gòn, TP. HCM
+84 28 8882 6868

Phòng giao dịch Hàm Nghi

Tòa nhà Doji, tầng 16, số 81-83-83B-85 Hàm Nghi,
Phường Sài Gòn, Tp. HCM
+84 28 8882 6868

Chi nhánh Hà Nội

109 Trần Hưng Đạo, tầng 6
Phường Cửa Nam, Tp. Hà Nội
+84 24 6262 6999

Phòng giao dịch Mỹ Đình

SAP.A09 Tòa A – Chung cư cao tầng HH2-1 (The Matrix One)
Phường Từ Liêm, Tp. Hà Nội (Số 1 Lê Quang Đạo)
+84 28 8882 6868

Phòng Nghiên cứu và Phân tích

Research Team: +84 28 3914 3588
research@vietcap.com.vn

Hoàng Nam
Giám đốc, ext 124
nam.hoang@vietcap.com.vn

Ngân hàng, Chứng khoán và Bảo hiểm

Huỳnh Thị Hồng Ngọc,

Trưởng phòng, ext 138

- Vũ Thế Quân, Phó Trưởng phòng, ext 364
- Hồ Thu Nga, Chuyên viên, ext 516

Vĩ mô

Hoàng Thúy Lương

Trưởng phòng cao cấp, ext 368

- Đào Minh Quang, Chuyên viên, ext 365

Hàng tiêu dùng

Hoàng Nam

Giám đốc, ext 124

- Bùi Xuân Vĩnh, Chuyên viên cao cấp, ext 584
- Lý Phúc Thanh Ngân, Chuyên viên cao cấp, ext 532
- Nguyễn Thảo Nguyên, Chuyên viên, ext 268

Dầu khí, Điện và Nước

Đinh Thị Thủy Dương

Phó Giám đốc, ext 140

- Dương Tấn Phước, Chuyên viên, ext 135
- Đỗ Công Anh Tuấn, Chuyên viên, ext 181
- Phạm Phú Lộc, Chuyên viên, ext 549

Bất động sản

Lưu Bích Hồng

Trưởng phòng cao cấp, ext 120

- Phạm Nhật Anh, Chuyên viên cao cấp, ext 149
- Thân Như Đoàn Thực, Chuyên viên cao cấp, ext 174

Công nghiệp và Cơ sở hạ tầng

Nguyễn Thảo Vy

Trưởng phòng cao cấp, ext 147

- Nguyễn Thị Ngọc Hân, Chuyên viên, ext 191
- Hoàng Gia Huy, Chuyên viên, ext 526

Khách hàng cá nhân

Vũ Minh Đức - Phó Giám đốc, ext 363

- Nguyễn Quốc Nhật Trung, Trưởng phòng, ext 129
- Tống Hoàng Trâm Anh, Chuyên viên cao cấp, ext 366
- Lê Hải Đăng, Chuyên viên, ext 570
- Võ Phan Hồng Kiệt, Chuyên viên, ext 470

Phòng Tư Vấn Đầu Tư và Phòng Giao dịch Chứng khoán – Khách hàng tổ chức

Anthony Le

Giám đốc

Phòng Giao dịch Chứng khoán – Khách hàng tổ chức

+84 28 3914 3588, ext 525
anthony.le@vietcap.com.vn

Châu Thiên Trúc Quỳnh

Giám đốc điều hành

Phòng Tư Vấn Đầu Tư

+84 28 3914 3588, ext 222
quynh.chau@vietcap.com.vn

Hệ thống khuyến nghị của Vietcap

Phương pháp định giá và Hệ thống khuyến nghị của Vietcap

Nội dung chính trong hệ thống khuyến nghị: Khuyến nghị được đưa ra dựa trên mức tăng/giảm tuyệt đối của giá cổ phiếu để đạt đến giá mục tiêu, được xác định bằng công thức (giá mục tiêu - giá hiện tại) / giá hiện tại và không liên quan đến hoạt động thị trường. Công thức này được áp dụng từ ngày 1/1/2014.

Các khuyến nghị	Định nghĩa
MUA	Tổng lợi nhuận cổ đông (bao gồm cổ tức) trong 12 tháng tới dự báo sẽ trên 20%
KHẢ QUAN	Tổng lợi nhuận cổ đông (bao gồm cổ tức) trong 12 tháng tới dự báo sẽ dương từ 10%-20%
PHÙ HỢP THỊ TRƯỜNG	Tổng lợi nhuận cổ đông (bao gồm cổ tức) trong 12 tháng tới dự báo sẽ dao động giữa âm 10% và dương 10%
KÉM KHẢ QUAN	Tổng lợi nhuận cổ đông (bao gồm cổ tức) trong 12 tháng tới dự báo sẽ âm từ 10-20%
BÁN	Tổng lợi nhuận cổ đông (bao gồm cổ tức) trong 12 tháng tới dự báo sẽ âm trên 20%
KHÔNG ĐÁNH GIÁ	Bộ phận nghiên cứu đang hoặc có thể sẽ nghiên cứu cổ phiếu này nhưng không đưa ra khuyến nghị hay giá mục tiêu vì lý do tự nguyện hoặc chỉ để tuân thủ các quy định của luật và/hoặc chính sách công ty trong trường hợp nhất định, bao gồm khi Vietcap đang thực hiện dịch vụ tư vấn trong giao dịch sáp nhập hoặc chiến lược có liên quan đến công ty đó.
KHUYẾN NGHỊ TẠM HOÃN	Hình thức đánh giá này xảy ra khi chưa có đầy đủ thông tin cơ sở để xác định khuyến nghị đầu tư hoặc giá mục tiêu. Khuyến nghị đầu tư hoặc giá mục tiêu trước đó, nếu có, không còn hiệu lực đối với cổ phiếu này.

Trừ khi có khuyến cáo khác, những khuyến nghị đầu tư chỉ có giá trị trong vòng 12 tháng. Những biến động giá trong tương lai có thể làm cho các khuyến nghị tạm thời không khớp với mức chênh lệch giữa giá thị trường của cổ phiếu và giá mục tiêu nên việc diễn giải các khuyến nghị đầu tư cần được thực hiện một cách linh hoạt.

Rủi ro: Tình hình hoạt động trong quá khứ không nhất thiết sẽ diễn ra tương tự cho các kết quả trong tương lai. Tỷ giá ngoại tệ có thể ảnh hưởng bất lợi đến giá trị, giá hoặc lợi nhuận của bất kỳ chứng khoán hay công cụ tài chính nào có liên quan được nói đến trong báo cáo này. Để được tư vấn đầu tư, thực hiện giao dịch hoặc các yêu cầu khác, khách hàng nên liên hệ với đơn vị đại diện kinh doanh của khu vực để được giải đáp.

Khuyến cáo

Báo cáo này được viết và phát hành bởi Công ty Cổ phần Chứng khoán Vietcap, Báo cáo này được viết dựa trên nguồn thông tin đáng tin cậy vào thời điểm công bố, Công ty Cổ phần Chứng khoán Vietcap không chịu trách nhiệm về độ chính xác của những thông tin này, Quan điểm, dự báo và những ước lượng trong báo cáo này chỉ thể hiện ý kiến của tác giả tại thời điểm phát hành, Những quan điểm này không thể hiện quan điểm chung của Công ty Cổ phần Chứng khoán Vietcap và có thể thay đổi mà không cần thông báo trước, Báo cáo này chỉ nhằm mục đích cung cấp thông tin cho các tổ chức đầu tư cũng như các nhà đầu tư cá nhân của Công ty cổ phần chứng khoán Vietcap và không mang tính chất mời chào mua hay bán bất kỳ chứng khoán nào được thảo luận trong báo cáo này, Quyết định của nhà đầu tư nên dựa vào những sự tư vấn độc lập và thích hợp với tình hình tài chính cũng như mục tiêu đầu tư riêng biệt, Báo cáo này không được phép sao chép, tái tạo, phát hành và phân phối với bất kỳ mục đích nào nếu không được sự chấp thuận bằng văn bản của Công ty Cổ phần Chứng khoán Vietcap, Xin vui lòng ghi rõ nguồn trích dẫn nếu sử dụng các thông tin trong báo cáo này.